

# -(으)ㄴ/는 데야

đã như thế thì biết làm sao

Nêu một tình huống không thể cãi lại và chịu thua trước nó. Về thứ hai hầu như luôn là một cái nhún vai.

## Cách kết hợp

| Từ loại         | Dạng              | Ví dụ               |
|-----------------|-------------------|---------------------|
| Động từ         | -는 데야             | 우기다 → 우기는 데야        |
| Tính từ         | -(으)ㄴ 데야          | 그렇다 → 그런 데야         |
| Kết thúc bằng ㄹ | ≡ bị lược bỏ      | 만들다 → 만드는 데야        |
| Về thứ hai      | chịu thua         | 어쩔 수 없지요            |
| Khoảng cách     | 데 là danh từ      | 우기는 데야              |
| Sắc thái        | cam chịu, văn nói | bạn đã thôi cố gắng |

## Khi nào dùng

Hình thức tuân theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 데야, tính từ dùng -(으)ㄴ 데야. Gốc từ ㄹ lược bỏ ㄹ. 데 ở đây là danh từ nên viết cách.

Về thứ nhất nêu một điều không thể lay chuyển — sự khẳng định của ai đó, một sự thật bạn không thể thay đổi. Về thứ hai thừa nhận thất bại: 저렇게까지 우기는 데야 어쩔 수 없지요.

Về thứ hai đó thường là 어쩔 수 없다, 어쩌겠는가, hoặc một cách đầu hàng tương tự. Không có nó, cấu trúc không có gì để dựa vào.

Giọng điệu cam chịu hơn là tức giận — bạn đã thôi cố gắng. Đây là văn nói, và hơi cũ.

## Ví dụ trong câu

- 1** 저렇게까지 우기는 데야 어쩔 수 없지요.  
Anh ấy đã khẳng khái như thế thì biết làm sao được?
- 2** 본인이 싫다는 데야 강요할 수는 없다.  
Nếu anh ấy đã nói không muốn thì khó mà ép được.
- 3** 비가 이렇게 오는 데야 나갈 도리가 없네요.  
Mưa thế này thì không thể ra ngoài được.
- 4** 다들 반대하는 데야 나 혼자 밀어붙일 수 있나.  
Ai cũng phản đối thế thì một mình tôi làm sao cố được?
- 5** 직접 만드는 데야 뭐라 할 말이 없지요.  
Nếu họ tự làm thì còn gì để nói nữa.
- 6** 사정이 그런 데야 이해할 수밖에요.  
Hoàn cảnh đã như vậy thì chỉ còn cách thông cảm thôi.

## So sánh với

**-(으)ㄴ/는 이상**  
이상 lấy một sự thật đã định và nêu ra nghĩa vụ; -는 데야 lấy một sự thật và chịu thua.  
시작한 이상 끝내야 한다. (chúng ta phải làm) / 우기는 데야 어쩔 수 없다. (chẳng làm gì được)

**-는 수밖에 없다**  
sự buộc phải nêu ra lựa chọn duy nhất còn lại; -는 데야 dựng lên tình huống khiến bạn không còn lựa chọn nào.  
기다리는 수밖에 없어요. (lựa chọn duy nhất) / 우기는 데야 어쩔 수 없지요. (tôi chịu thua)

**-는데**  
Cùng 데, cấu trúc khác. -는데 là một đuôi duy nhất dùng để đưa bối cảnh; -는 데야 chứa danh từ 데 và viết cách.  
비가 오는데 나갔어요. (trời đang mưa, vậy mà) / 비가 오는 데야 나갈 수 없지요. (mưa thế này thì không đi được)

## Lưu ý

- ✗ 저렇게 우기는 데야 저도 우기겠습니다.**  
**○ 저렇게 우기는 데야 어쩔 수 없지요.**  
Về thứ hai phải là sự nhượng bộ. Một lời phản công sẽ mâu thuẫn với sự cam chịu mà đuôi này thể hiện.
- ✗ 직접 만드는 데야 할 말이 없지요.**  
**○ 직접 만드는 데야 할 말이 없지요.**  
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 비가 오는데야 나갈 수 없지요.**  
**○ 비가 오는 데야 나갈 수 없지요.**  
데 là danh từ và viết cách. Viết liền sẽ trông giống đuôi -는데 không liên quan.